

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh, phân bổ chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng năm 2017
cho các Phòng giao dịch NHCSXH các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh**

BAN ĐẠI DIỆN HĐQT NGÂN HÀNG CSXH TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc NHCSXH quy định về việc xây dựng và tổ chức kế hoạch tín dụng trong hệ thống NHCSXH; Quyết định số 361/QĐ-NHCS ngày 06/02/2017 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 4051/QĐ-CT ngày 04/12/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh hóa về việc thành lập Ban Đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Giám đốc NHCSXH Thanh Hóa tại Công văn số 208/NHCS-KHNVT ngày 13/02/2017 về việc đề nghị phân bổ chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, phân bổ chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng năm 2017 cho các Phòng giao dịch NHCSXH các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

(Có Phụ lục 1 và Phụ lục 2 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Ngân hàng CSXH Thanh Hóa phối hợp với Ban đại diện HĐQT Ngân hàng CSXH các huyện, thị xã, thành phố và các ngành chức năng có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc NHCSXH tỉnh, Trưởng BDD HĐQT NHCSXH các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*thư*

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, KTTC (HYT).

TM. BAN ĐẠI DIỆN
TRƯỞNG BAN *chay*

PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lê Thị Thìn

Phụ lục 1:

Phân bổ chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng năm 2017 cho các Phòng giao dịch

NTCSXH các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 503/QĐ-BDD ngày 20/02/2017 của Ban Đại diện HĐQT Ngân hàng CSXH tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tăng chỉ tiêu kế hoạch dư nợ							
		Tổng số	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo	Hộ mới thoát nghèo	Cho vay NSVSM TNT	Hộ gia đình SXKD vùng KK	Cho vay Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ (KFW)	Cho vay phát triển ngành Lâm nghiệp (WB3)
1	Hoàng Hoá	20.000	2.000	4.000	10.000	3.000	1.000		
2	Hậu Lộc	21.000	2.000	6.000	10.000	3.000			
3	Nga Sơn	21.000	2.000	3.000	13.000	3.000	-		
4	Tĩnh Gia	23.000	4.000	7.000	9.000	2.000	1.000		
5	Quảng Xương	20.000	2.000	5.000	8.000	5.000	-		
6	Thọ Xuân	24.000	2.000	7.000	10.000	5.000	-		
7	Yên Định	17.000	3.000	5.000	6.000	3.000	-		
8	Đông Sơn	12.000	2.000	3.000	5.500	1.500	-		
9	Triệu Sơn	26.500	15.000	10.000	-	2.000			(500)
10	Nông Cống	20.000	2.000	2.000	10.000	5.000	-	1.000	
11	Vĩnh Lộc	6.000	1.000	2.000	1.000	2.000			
12	Hà Trung	1.000	-	-	-	1.000	-		
13	Cẩm Thủy	18.000	2.000	4.000	8.000	3.000	1.000		
14	Thạch Thành	20.000	6.000	5.000	8.000	-	1.000		
15	Quan Hóa	5.500	2.000	1.500	1.000	-	1.000		
16	Bá Thước	18.000	4.000	5.000	6.000	3.000			
17	Lạng Chánh	13.000	3.000	4.000	2.500	2.500	1.000		
18	Ngọc Lặc	8.000	-	-	5.000	3.000	-		
19	Thường Xuân	18.500	3.000	5.500	6.000	3.000	1.000		
20	Như Thanh	16.000	4.000	4.000	4.000	3.000	1.000		
21	Hội Sô	13.500	-	1.000	10.000	2.000	-	500	
22	Bỉm Sơn	2.500	-	-	1.000	-	-	1.500	
23	Quan Sơn	12.000	3.000	3.000	2.000	3.000	1.000		
24	Thiệu Hoá	20.000	2.000	8.000	5.000	5.000	-		
25	Mường Lát	13.000	10.000	-	-	2.000	1.000		
26	Như Xuân	4.000	1.000	2.000	1.000	-	-		
27	Sầm Sơn	19.000	3.000	3.000	8.000	5.000	-		
	Tổng cộng	412.500	80.000	100.000	150.000	70.000	10.000	3.000	-500

PHỤ LỤC 2

**Phân bổ chỉ tiêu huy động vốn năm 2017 cho các Phòng giao dịch
NHCSXH các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh**

*(Kèm theo Quyết định số 509 /QĐ-BDD ngày 20 /02/2017 của Ban đại diện
HDQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thanh Hoá)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng số	Tăng chỉ tiêu huy động vốn			Tăng trưởng nguồn vốn nhận ủy thác tại địa phương
			Tiền gửi của tổ chức và cá nhân	Trong đó	Tiền gửi của tổ viên Tổ tiết kiệm và vay vốn	
				Huy động tiền gửi tại điểm giao dịch xã		
1	2	3=(4+6)	4	5	6	7
1	Hoảng Hoá	8,500	5,900	5,500	2,600	500
2	Hậu Lộc	8,500	6,200	4,500	2,300	500
3	Nga Sơn	8,000	5,700	4,500	2,300	500
4	Tĩnh Gia	9,000	5,800	4,500	3,200	500
5	Quảng Xương	9,000	6,100	4,500	2,900	500
6	Thọ Xuân	9,000	6,500	5,000	2,500	500
7	Yên Định	8,500	6,500	4,500	2,000	500
8	Đông Sơn	4,500	3,000	2,500	1,500	500
9	Triệu Sơn	7,500	4,700	4,500	2,800	500
10	Nông Cống	9,000	6,500	4,500	2,500	500
11	Vĩnh Lộc	6,000	4,700	2,500	1,300	500
12	Hà Trung	7,000	5,000	3,500	2,000	500
13	Cẩm Thủy	8,000	5,800	3,000	2,200	800
14	Thạch Thành	9,000	6,500	4,000	2,500	500
15	Quan Hóa	5,500	4,200	2,000	1,300	300
16	Bá Thước	7,000	4,500	2,500	2,500	500
17	Lang Chánh	5,000	3,600	1,500	1,400	400
18	Ngọc Lặc	7,000	4,100	2,500	2,900	1,000
19	Thường Xuân	6,000	3,500	2,500	2,500	500
20	Như Thanh	7,000	5,000	2,000	2,000	500
21	Hội Sớ	7,500	5,500	4,500	2,000	12,000
22	Bỉm Sơn	6,000	5,500	1,500	500	500
23	Quan Sơn	5,500	4,500	1,500	1,000	300
24	Thiệu Hoá	7,000	4,800	4,500	2,200	500
25	Mường Lát	6,000	5,100	1,500	900	200
26	Như Xuân	6,000	4,100	2,000	1,900	500
27	Sầm Sơn	6,000	4,700	2,000	1,300	500
	Tổng cộng	193,000	138,000	88,000	55,000	25,000